NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về Ngân hàng	1-2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-50

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0040/NH - GP	ngày 6 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	055697	ngày 7 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 44 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 20 tháng 9 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.	

Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
	Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
	Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
	Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ban kiểm soát	Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiêm thành viên chuyên trách
	Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
	Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
	Ông Murat Yuldashev	Giám đốc điều hành
	Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính tập đoàn
	Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối bán hàng và Kênh phân phối
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng kiêm Giám đốc khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
	Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính
	Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
	Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
	Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn

Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

	Ông Sagyndyk Kussainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân
	Ông Nguyễn Quốc Nam	Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực (từ 22/10/2013)
	Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực (đến 21/10/2013)
	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Khối Doanh nghiệp vừa và nhỏ
	Ông Raja Sridhar Athreya	Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp (từ 04/04/204 đến 17/10/2013)
	Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Dịch vụ nội bộ (từ ngày 31/08/2013 đến 15/11/2013)
	Ông Lê Anh Quân	Giám đốc Khối Tiếp thị và xây dựng thương hiệu (từ ngày 01/10/2013)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	191 Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt và vàng**	**4**	**2.291.494**	**4.529.185**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**2.830.794**	**5.576.747**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**15.420.747**	**31.299.956**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		11.856.655	21.159.534
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.599.224	10.196.333
3	Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác		(35.132)	(55.911)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**919.608**	**768.958**
1	Chứng khoán kinh doanh		921.035	800.370
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.427)	(31.412)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**-**	**40.868**
VI	**Cho vay khách hàng**		**69.088.680**	**67.136.307**
1	Cho vay khách hàng	9	70.274.919	68.261.442
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.186.239)	(1.125.135)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**11**	**49.845.591**	**46.654.293**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46.169.754	43.895.517
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.693.837	3.092.452
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(18.000)	(333.676)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**12**	**128.625**	**92.825**
4	Đầu tư dài hạn khác		128.625	92.825
IX	**Tài sản cố định**		**1.032.737**	**1.146.424**
1	Tài sản cố định hữu hình	13	656.656	819.766
a	*Nguyên giá*		*1.234.437*	*1.271.647*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(577.781)*	*(451.881)*
2	Tài sản cố định vô hình	14	376.081	326.658
a	*Nguyên giá*		*552.644*	*444.629*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(176.563)*	*(117.971)*
X	**Bất động sản đầu tư**	**15**	**1.421.469**	**1.329.393**
a	*Nguyên giá*		*1.484.363*	*1.354.461*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(62.894)*	*(25.068)*
XI	**Tài sản có khác**	**16**	**15.916.918**	**21.358.642**
1	Các khoản phải thu		10.345.060	15.173.649
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.256.518	5.895.197
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		28.578	34.765
4	Tài sản có khác		337.896	297.964
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(51.134)	(42.933)
	TỔNG TÀI SẢN		**158.896.663**	**179.933.598**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**17**	**15.224.974**	**39.170.405**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		4.565.048	14.920.718
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.659.926	24.249.687
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**18**	**119.977.924**	**111.462.288**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**8**	**73.157**	**-**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**64.137**	**127.953**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**19**	**5.643.295**	**10.450.843**
VII	**Các khoản nợ khác**	**20**	**3.993.107**	**5.432.533**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.861.191	2.069.183
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.020.106	3.247.288
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		111.810	116.062
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**144.976.594**	**166.644.022**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			
VIII	**Vốn và các quỹ**	**21**	**13.920.069**	**13.289.576**
1	Vốn		8.878.079	8.848.079
a	*Vốn cổ phần*		*8.878.079*	*8.848.079*
2	Các quỹ		4.369.596	3.475.744
5	Lợi nhuận chưa phân phối		672.394	965.753
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**13.920.069**	**13.289.576**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**158.896.663**	**179.933.598**

Mẫu B02/TCTD-HN

		31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I	**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**		
2	Thư tín dụng	9.240.217	7.240.069
3	Cam kết bảo lãnh	11.338.315	7.426.416
II	**CAM KẾT KHÁC**		
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	476	476
2	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn	8.760.283	7.521.530

Người lập

Người duyệt

Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán trưởng

Vikesh Mirani
Giám đốc Tài chính Tập đoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG PHỤ TRÁCH
Đỗ Xuân Anh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM **Mẫu B03/TCTD-HN**

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

		Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (đã kiểm toán)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.108.179	3.675.170	13.281.305	17.622.864
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(2.001.297)	(2.723.929)	(8.945.643)	(12.507.291)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**22**	**1.106.882**	**951.241**	**4.335.662**	**5.115.573**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	310.546	255.600	1.150.038	1.051.286
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(92.152)	(216.759)	(413.795)	(485.883)
II	**Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ**	**23**	**218.394**	**38.841**	**736.243**	**565.403**
III	**Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng**	**24**	**39.994**	**(81.288)**	**(121.501)**	**(138.863)**
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**25**	**(6.010)**	**18.829**	**105.137**	**2.701**
V	**(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**26**	**(36.389)**	**(23.171)**	**160.910**	**(175.043)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	183.129	1.424.007	741.277	617.848
6	Chi phí hoạt động khác	27	(147.148)	(1.158.314)	(327.145)	(256.233)
VI	**Thu nhập thuần từ hoạt động khác**		**35.981**	**265.693**	**414.132**	**361.615**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		**196**	**5.090**	**17.253**	**29.992**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**28**	**(799.519)**	**(1.263.207)**	**(3.355.666)**	**(3.294.041)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**559.529**	**(87.972)**	**2.292.170**	**2.467.337**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**29**	**(431.209)**	**(1.128.030)**	**(1.413.964)**	**(1.449.481)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**128.320**	**(1.216.002)**	**878.206**	**1.017.856**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(32.080)	304.001	(213.336)	(253.344)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	(5.799)	1.174
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(32.080)**	**304.001)**	**(219.135)**	**(252.170)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**96.240**	**(912.002)**	**659.071**	**765.686**

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt

Vikesh Mirani
Giám đốc Tài chính Tập đoàn

M.S.D.N: 0100230800 - C.T.C.P ★ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM ★ Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

P. TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Đỗ Xuân Anh

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

		2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.919.984	16.199.519
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.153.635)	(12.270.214)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	736.243	565.403
04	Số tiền thực chi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	144.546	(124.347)
05	Thu nhập khác nhận được	(1.330.765)	153.288
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	63.392	52.908
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.292.794)	(3.089.693)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(38.334)	(1.267.872)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	13.288.145	(1.867.010)
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(1.171.702)	2.515.498
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	13.404
12	Cho vay và ứng trước cho khách hàng	(2.013.477)	(5.964.183)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(1.377.891)	(1.154.206)
14	Tài sản hoạt động khác	4.646.763	(3.533.051)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	(3.317.602)
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(23.945.431)	(8.962.338)
17	Tiền gửi của khách hàng	8.515.636	22.814.509
18	Phát hành giấy tờ có giá	(4.807.548)	(12.643.302)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(63.816)	(124.445)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	73.157	-
21	Các công nợ hoạt động khác	(1.320.574)	1.628.787
22	Chi từ các quỹ	436	(3.367)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(5.086.797)**	**(10.378.314)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

		2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(323.158)	(1.743.677)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.261	431.276
07	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(35.800)	(15.920)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	17.253	29.992
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(338.444)**	**(1.298.329)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**	**(5.425.241)**	**(11.676.643)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**	**22.621.969**	**34.298.612**
VI	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**	**17.196.728**	**22.621.969**

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100230800 - C.T.C.P - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Vikesh Mirani
Giám đốc Tài chính Tập đoàn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, một (1) Trung tâm giao dịch, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm ba mươi sáu (236) phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động kinh doanh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008.	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008.	Quản lý quỹ	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 7.290 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 7.168 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền của các công ty này được trao cho Ngân hàng. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(c) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại NHNN VN và các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN
- Các tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về

giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(g) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Dự phòng giảm giá cho khác khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư.

(h) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cần phải trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc giá chứng khoán đầu tư có dấu hiệu sụt giảm một cách lâu dài.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư).

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(i) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định số 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định số 18"), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc niên độ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2012) được xác định bằng dự phòng cụ thể được lập theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	• Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2	Nợ cần chú ý	• Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	• Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc • Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	• Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	• Quá hạn trên 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc • Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ("Quyết định số 780") về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt. Ngân hàng áp dụng phi hồi tố việc thay đổi chính sách kế toán này.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(j) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định số 493 và Quyết định số 18. Chính sách lập dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(i).

(k) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ từ việc thực hiện các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa và chi phí nâng cấp	8 - 50 năm
• thiết bị văn phòng	4 - 10 năm
• phương tiện vận chuyển	8 - 10 năm
• các tài sản khác	8 - 10 năm

(n) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ảnh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25-50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(o) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa	10 - 40 năm

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó

(q) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(r) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thưởng hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002 , yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

Theo Quyết định 27/2007/QD-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân phối hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự phòng này cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phân chia.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Do không có các quy định về việc trích lập các quỹ đối với Công ty, nên Công ty không trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận cho Ngân hàng.

(v) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(i) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(z) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi.

Số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm chịu ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc và sự thay đổi giá chuyển đổi do phát hành cổ phiếu thưởng hoặc cổ tức bằng cổ phiếu trong năm.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.564.022	1.725.872
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	686.472	575.073
Vàng tại quỹ	41.000	2.228.240
	2.291.494	**4.529.185**

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	2.145.665	4.790.242
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	685.129	786.505
	2.830.794	**5.576.747**

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	80.565	2.425.620
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.825.415	8.591.309
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.561.701	7.330.825
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.388.974	2.811.780
Các khoản cho vay		
Các khoản cho vay bằng VND	3.388.864	3.358.500
Dự phòng cho vay bằng ngoại tệ	210.360	6.837.833
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(35.132)	(55.911)
	15.420.747	**31.299.956**

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	35.132	53.611
Dự phòng cụ thể	-	2.300
	35.132	**55.911**

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	53.611	-
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(18.479)	53.611
Số dư tại ngày 31 tháng 12	35.132	53.611

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.300	-
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(2.300)	2.300
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	2.300

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu do Chính phủ phát hành	583.021	-
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	105.755	599.121
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	87.261	72.244
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	144.998	129.005
	921.035	800.370
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(1.427)	(31.412)
	919.608	**768.958**

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	31.412	153.560
Trích lập dự phòng trong năm	21.958	28.823
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(11.544)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(51.943)	(46.524)
Chuyển sang chứng khoán đầu tư	-	(92.903)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	**1.427**	**31.412**

8. Các công cụ tài chính phái sinh khác

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng (đã kiểm toán)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (đã kiểm toán)
	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.293.520	(105.874)	5.367.405	(27.460)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.760.283	32.717	7.663.939	68.328
	17.053.803	**(73.157)**	**13.031.344**	**40.868**

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	69.683.693	67.901.136
Chiết khấu hối phiếu	505.300	297.327
Các khoản trả thay khách hàng	1.137	4.627
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	33.614	56.650
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	-	1.702
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	51.175	-
	70.274.919	**68.261.442**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2013 Triệu VND	%	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	63.736.184	90,70%	64.415.288	94,37%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.972.491	5,65%	2.005.682	2,94%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	447.898	0,64%	108.330	0,16%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.128.849	1,61%	848.623	1,24%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	989.497	1,40%	883.519	1,29%
	70.274.919	**100%**	**68.261.442**	**100%**

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2013 Triệu VND	%	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)	%
Ngắn hạn	35.073.969	49,91%	36.446.276	53,39%
Trung hạn	19.421.234	27,64%	16.425.411	24,06%
Dài hạn	15.779.716	22,45%	15.389.755	22,55%
	70.274.919	**100%**	**68.261.442**	**100%**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2013 Triệu VND	%	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	5.323.748	7,58%	6.390.450	9,36%
Thương mại, sản xuất và chế biến	26.619.885	37,88%	24.140.768	35,37%
Xây dựng	8.591.341	12,23%	5.173.547	7,58%
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	743.822	1,06%	874.100	1,28%
Cá nhân và các ngành nghề khác	28.996.123	41,25%	31.682.577	46,41%
	70.274.919	**100%**	**68.261.442**	**100%**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013 Triệu VND	%	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)	%
Doanh nghiệp nhà nước	3.415.103	4,86%	3.362.776	4,93%
Công ty trách nhiệm hữu hạn	20.980.805	29,86%	19.536.824	28,62%
Công ty cổ phần	22.197.735	31,59%	16.401.844	24,03%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	216.191	0,31%	591.643	0,87%
Doanh nghiệp tư nhân	530.959	0,76%	619.971	0,90%
Cá nhân và các khách hàng khác	22.934.126	32,62%	27.748.384	40,65%
	70.274.919	**100%**	**68.261.442**	**100%**

1 Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	518.109	470.951
Dự phòng cụ thể	668.130	654.184
	1.186.239	**1.125.135**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	**654.184**	**470.951**	**1.125.135**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.042.613	86.323	2.128.936
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	(650.776)	(39.165)	(689.941)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.377.891)	-	(1.377.891)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	**668.130**	**518.109**	**1.186.239**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	**427.660**	**460.516**	**888.176**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.873.708	249.054	2.122.762
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	(492.978)	(238.619)	(731.597)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.154.206)	-	(1.154.206)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	**654.184**	**470.951**	**1.125.135**

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	12.512.524	7.608.928
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	11.989.545	11.822.327
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	21.597.457	24.142.334
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	70.228	124.323
▪ Cổ phiếu do các đơn vị kinh tế trong nước phát hành	-	197.605
	46.169.754	43.895.517
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(333.676)
	46.169.754	**43.561.841**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	300.000	-
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	690.044	288.148
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.703.793	2.804.304
	3.693.837	3.092.452
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (i)	(18.000)	-
	3.675.837	**3.092.452**
	49.845.591	**46.654.293**

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	333.676	24.670
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	(226.850)	216.103
Sử dụng dự phòng trong năm	(88.826)	-
Chuyển từ chứng khoán kinh doanh	-	92.903
Số dư tại ngày 31 tháng 12	18.000	333.676

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	**128.625**	**92.825**

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VND	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Các tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	50.386	1.051.094	139.303	30.864	1.271.647
Tăng trong năm	-	83.650	4.379	3.350	91.379
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	27.342	98	-	2.358	29.798
Tăng khác	164	5.878	5.127	41	11.210
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(28.465)	-	-	-	(28.465)
Thanh lý	(2.565)	(1.190)	(876)	(35)	(4.666)
Giảm khác	(2.303)	(114.626)	(5.530)	(14.007)	(136.466)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	44.559	1.024.904	142.403	22.571	1.234.437
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.907	384.416	47.584	10.974	451.881
Khấu hao trong năm	2.608	151.116	33.859	3.248	190.831
Thanh lý	(196)	(828)	(876)	(102)	(2.002)
Giảm khác	(1.695)	(58.645)	(311)	(2.278)	(62.929)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.624	476.056	80.256	11.845	577.781
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	41.479	666.678	91.719	19.890	819.766
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	34.935	548.848	62.147	10.726	656.656

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012 (đã kiểm toán)

Triệu VND	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Các tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	242.617	896.907	127.475	26.921	1.293.920
Tăng trong năm	2.427	192.613	20.091	22.643	237.774
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	2.362	16.953	-	-	19.315
Thanh lý	(197.020)	(55.312)	(8.355)	(18.675)	(279.362)
Điều chuyển	-	(67)	92	(25)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	50.386	1.051.094	139.303	30.864	1.271.647
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	24.143	255.137	38.472	11.245	328.997
Khấu hao trong năm	3.823	115.891	29.001	3.460	152.175
Thanh lý	(21.739)	(2.206)	(4.613)	(536)	(29.094)
Điều chuyển	2.680	15.594	(15.276)	(3.195)	(197)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.907	384.416	47.584	10.974	451.881
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	218.474	641.770	89.003	15.676	964.923
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	41.479	666.678	91.719	19.890	819.766

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	401.821	21.937	20.871	444.629
Tăng trong năm	101.660	-	217	101.877
Tăng khác	-	-	9.061	9.061
Giảm khác	(526)	(1.112)	(1.285)	(2.923)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	502.955	20.825	28.864	552.644
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	115.126	420	2.425	117.971
Khấu hao trong năm	49.618	46	10.648	60.312
Giảm khác	(658)	-	(1.062)	(1.720)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	164.086	466	12.011	176.563
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	286.695	21.517	18.446	326.658
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	338.869	20.359	16.853	376.081

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012 (đã kiểm toán)

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá	244.824	47.426	7.108	299.358
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	158.203	-	14.501	172.704
Tăng trong năm	(138)	-	-	(138)
Xóa sổ	(1.068)	(25.489)	(738)	(27.295)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	401.821	21.937	20.871	444.629
Hao mòn lũy kế	71.628	449	980	73.057
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	42.465	47	2.493	45.005
Khấu hao trong năm	1.071	(76)	(1.048)	(53)
Điều chuyển	(38)	-	-	(38)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	115.126	420	2.425	117.971
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	173.196	46.977	6.128	226.301
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	286.695	21.517	18.446	326.658

15. Bất động sản đầu tư

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Nhà cửa Triệu VNĐ	Cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	19.357	1.335.104	1.354.461
Tăng trong năm	-	134.175	134.175
Giảm trong năm	-	(4.273)	(4.273)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	19.357	1.465.006	1.484.363
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	25.068	25.068
Khấu hao trong năm	-	37.826	37.826
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	62.894	62.894
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	19.357	1.310.036	1.329.393
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	19.357	1.402.112	1.421.469

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Nhà cửa Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	19.357	1.905	21.262
Tăng trong năm	-	1.333.199	1.333.199
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	19.357	1.335.104	1.354.461
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	141	141
Khấu hao trong năm	-	24.927	24.927
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	25.068	25.068
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	19.357	1.764	21.121
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	19.357	1.310.036	1.329.393

16. Tài sản có khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	66.081	181.695
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	19.941	200.849
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	82.406	332.187
▪ Phải thu từ NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ Lãi suất	34.005	29.208
▪ Ứng trước hợp đồng	47.305	334.314
▪ Ứng trước để mua chứng khoán	500.000	1.473.000
▪ Phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà	298.690	2.211.317
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	39.853	199.447
▪ Nợ mua từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	747.214	845.209
▪ Phải thu từ hợp đồng bán nợ	7.656.214	8.937.196
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang; tạm ứng mua TSCĐ	74.307	94.818
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	779.044	334.409
	10.345.060	**15.173.649**
Các khoản lãi và phí phải thu	**5.256.518**	**5.895.197**
Tài sản có khác		
▪ Vật liệu	44.962	62.114
▪ Chi phí trả trước	289.230	223.322
▪ Tài sản có khác	3.704	12.528
	337.896	297.964
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**28.578**	**34.765**
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	**(51.134)**	**(42.933)**
	15.916.918	**21.358.642**

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	83.077	2.205.477
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.383.927	4.933.161
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.765.675	4.970.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	332.369	2.811.780
	4.565.048	14.920.718
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	1.150.000	6.196.438
Tiền vay bằng ngoại tệ	9.509.926	18.053.249
	10.659.926	24.249.687
	15.224.974	**39.170.405**

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.955.136	11.940.997
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.736.250	1.059.730
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	91.869.156	85.823.346
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.083.772	11.381.419
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	463.471	429.949
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	870.139	826.847
	119.977.924	**111.462.288**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tổ chức kinh tế	40.972.617	34.405.790
Cá nhân	79.005.307	77.056.498
	119.977.924	**111.462.288**

19. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dưới 12 tháng	1.090.342	4.777.194
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.500.000	2.500.000
Trên 5 năm	52.953	173.649
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	3.000.000	3.000.000
	5.643.295	**10.450.843**

20. Các khoản nợ khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	**1.861.191**	**2.069.183**
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Phải trả nội bộ	47.125	29.564
▪ Chuyển tiền phải trả	137.736	37.351
▪ Phải trả nhân viên	203.931	135.165
▪ Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	90.815	125.049
▪ Phải trả hợp đồng mua nợ từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	668.026	765.209
▪ Phải trả nhà cung cấp	66	127.775
▪ Dự phòng thuế phải nộp	35.693	45.896
▪ Doanh thu chưa thực hiện	185.480	158.845
▪ Phải trả khách hàng cho các hợp đồng LC	-	208.280
▪ Ứng trước từ khách hàng	7.288	7.969
▪ Chi phí phải trả	466.582	231.203
▪ Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi	31.758	205.189
▪ Các khoản lãi chờ thanh toán	24.724	205.837
▪ Các khoản phải trả khác	120.882	963.956
	2.020.106	**3.247.288**
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (i)	**111.810**	**116.062**
	3.993.107	**5.432.533**

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	116.062	112.774
Dự phòng trích lập trong năm	139.199	3.288
Hoàn nhập dự phòng	(143.451)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	111.810	116.062

21. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần Triệu VND*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND*	*Các quỹ khác Triệu VND*	Tổng cộng các quỹ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 (đã kiểm toán)	**8.788.079**	**371**	***191.834***	***863.294***	**-**	**1.055.128**	**2.330.106**	**12.109.802**
Chuyển sang vốn cổ phần	60.000	-	-	-	-	-	(60.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	765.686	765.686
Trích lập các quỹ	-	(371)	*2.324.451*	*98.944*		2.423.395	(2.423.024)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	*(3.367)*	-	(3.367)	-	(3.367)
Biến động khác	-	-	*588*	-	-	588	14.934	15.522
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (đã kiểm toán)	**8.848.079**	**-**	***2.516.873***	***958.871***	**-**	**3.475.744**	**965.753**	**13.289.576**
Chuyển sang vốn cổ phần	30.000	-	-	-	-	-	(30.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	659.071	659.071
Trích lập các quỹ	-	-	*835.739*	*58.075*	-	893.814	(893.814)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	*(436)*	-	(436)	-	(436)
Biến động khác	-	-	-	-	*474*	474	(28.616)	(28.142)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	**8.878.079**	**-**	***3.352.612***	***1.016.510***	***474***	**4.369.596**	**672.394**	**13.920.069**

Vốn cổ phần

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	884.807.871	8.848.079
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	884.807.871	8.848.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	884.807.871	8.848.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

22. Thu nhập lãi thuần

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng	7.383.889	8.525.583
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	1.030.519	3.235.370
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	4.866.897	5.861.911
	13.281.305	17.622.864
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	(8.029.476)	(10.350.909)
Các khoản tiền gửi và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng	(542.787)	(816.013)
Phát hành giấy tờ có giá	(373.380)	(1.340.369)
	(8.945.643)	(12.507.291)
Thu nhập lãi thuần	**4.335.662**	**5.115.573**

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ bảo lãnh	100.525	106.185
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	728.309	606.468
Dịch vụ ngân quỹ	18.429	17.283
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.759	1.370
Dịch vụ tư vấn	112.125	93.437
Dịch vụ khác	188.891	226.543
	1.150.038	1.051.286
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(137.709)	(113.381)
Chi phí truyền thông	(36.006)	(47.684)
ngân quỹ	(55.739)	(76.410)
Dịch vụ khác	(184.341)	(248.408)
	(413.795)	(485.883)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**736.243**	**565.403**

24. Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	560.436	344.327
Thu nhập từ kinh doanh vàng	87.415	630.914
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	224.861	202.368
	872.712	1.177.609
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	(637.044)	(607.607)
Chi cho hoạt động kinh doanh vàng	(180.278)	(531.679)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(176.891)	(177.186)
	(994.213)	(1.316.472)
	(121.501)	**(138.863)**

25. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	137.423	-
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(62.271)	(15.000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	29.985	17.701
	105.137	**2.701**

26. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	199.051	65.213
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(264.991)	(24.153)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	226.850	(216.103)
	160.910	**(175.043)**

27. Thu nhập thuần từ hoạt động khác

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	100.215	7.093
- Thu về hoạt động kinh doanh khác	860	866
- Thu nhập khác	640.202	609.889
	741.277	617.848
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(66.418)	(13.595)
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	(83.672)	(15.330)
- Chi phí khác	(177.055)	(227.308)
	(327.145)	(256.233)
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	**414.132**	**361.615**

28. Chi phí hoạt động

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lương và các chi phí liên quan	1.385.789	1.388.235
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	278.924	509.562
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	414.375	396.868
Khấu hao tài sản cố định	288.969	222.107
Thuế, lệ phí và phí	109.331	123.435
Chi phí dụng cụ và thiết bị	80.800	59.930
Chi phí thông tin liên lạc	36.947	39.448
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	173.493	207.372
Chi phí điện nước	57.880	51.149
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	106.192	79.498
Công tác phí	28.588	29.965
Chi phí dự phòng khác	12.433	-
Các chi phí hoạt động khác	381.945	186.472
	3.355.666	**3.294.041**

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	(18.479)	53.611
Dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	(2.300)	2.300
Dự phòng chung cho vay khách hàng	10	47.158	9.552
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.391.837	1.380.730
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	20	(4.252)	3.288
		1.413.964	**1.449.481**

30. Thuế phải trả

	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	22.841	288.768	-	(291.125)	20.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(194.677)	213.336	(190)	(38.334)	(19.865)
Các loại thuế khác	16.882	117.588	-	(119.337)	15.133
	(154.954)	**619.692**	**(190)**	**(448.796)**	**15.752**

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt và vàng tại quỹ	2.291.494	4.529.185
Tiền gửi tại NHNNVN	2.830.794	5.576.747
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.670.246	1.500.000
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.404.194	11.016.037
	17.196.728	**22.621.969**

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền cho vay của Ngân hàng		
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	1.490	-
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	478.430	407.828
Tiền gửi tại Ngân hàng		
Công ty CP Hàng tiêu dùng Ma San (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	2.824.788	1.109.662
Công ty Cổ phần Masan	1.113	1.295
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	237.622	836.365
Công ty CP EuroFinance	5	8
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	45	45
Công ty CP Đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	4	4
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	32	17
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	5.365	5.211
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Matxcova	12	4
Sàn giao dịch Bất động sản – CN Công ty Eurowindow Holdings	28	137
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	146	-

	Giao dịch	
	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi		
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	19	15.574
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	188	-
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	45.250	-
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	36.553	47.730
Chi phí lãi		
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	8.614	22.742
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan)	81.044	65.706
Công ty Cổ phần Masan	34	102
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	13.509	188.179
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	28	79
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	55.959	2
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	47	-

33. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	2013	2012 (đã kiểm toán)
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	7.290	7.168
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	7.229	7.752
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	1.127.677	1.146.809
2. Các khoản phụ cấp (triệu VND)	258.112	241.426
	1.385.789	**1.388.235**
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND)	13	12
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND)	16	15

34. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Bất động sản	98.546.071	89.407.354
Máy móc thiết bị	36.272.830	41.318.409
Giấy tờ có giá	28.442.971	38.265.118
Các tài sản đảm bảo khác	50.791.715	50.115.402
	214.053.587	**219.106.283**

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.291.494	-	-	-	-	2.291.494
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.830.794	-	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng	-	-	8.135.649	3.986.092	2.442.500	650.000	241.638	15.455.879
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	232.259	-	-	688.776	-	921.035
Cho vay khách hàng - gộp	3.972.491	2.566.244	5.009.640	9.269.439	25.264.376	10.510.562	13.682.167	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - gộp	300.000	325.000	3.670.180	1.634.821	12.979.221	28.131.925	2.822.444	49.863.591
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	128.025	-	-	-	600	128.625
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - nguyên giá	-	-	1.787.081	-	-	-	1.484.363	3.271.444
Tài sản có khác - gộp	-	-	8.621.367	1.061.158	3.272.882	2.998.853	13.792	15.968.052
	4.272.491	**2.891.244**	**32.706.489**	**15.951.510**	**43.958.979**	**42.980.116**	**18.245.004**	**161.005.833**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.844.382	4.578.308	1.897.899	1.899.225	5.160	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.742.527	20.762.464	30.393.909	1.048.752	30.272	119.977.924
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(50.355)	24.418	99.489	(395)	-	73.157
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-	2.505	3.667	13.798	40.212	3.955	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.070.335	70.000	500.000	1.000.037	2.923	5.643.295
Các khoản nợ phải trả khác	-	71.733	1.336.096	842.990	1.544.404	85.542	532	3.881.297
	-	**71.733**	**79.945.490**	**26.281.847**	**34.449.499**	**4.073.373**	**42.842**	**144.864.784**
Mức chênh thanh khoản ròng	**4.272.491**	**2.819.511**	**(47.239.001)**	**(10.330.337)**	**9.509.480**	**38.906.743**	**18.202.162**	**16.141.049**

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 năm Đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.291.494	-	-	-	-	-	-	2.291.494
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.830.794	-	-	-	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng	-	3.904.705	4.244.644	4.936.530	2.050.000	320.000	-	-	15.455.879
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	232.259	-	-	-	-	688.776	-	921.035
Cho vay khách hàng - gộp	6.538.735		36.037.919	10.161.204	6.606.134	9.308.639	1.602.520	19.768	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - gộp	650.000	322.970	4.300.018	4.555.024	6.397.000	9.273.630	20.586.004	3.778.945	49.863.591
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	128.625	-	-	-	-	-	-	128.625
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư- nguyên giá	-	3.271.444	-	-	-	-	-	-	3.271.444
Tài sản có khác - gộp	-	15.468.010	42	500.000	-	-	-	-	15.968.052
	7.188.735	**28.450.301**	**44.582.623**	**20.152.758**	**15.053.134**	**18.902.269**	**22.877.300**	**3.798.713**	**161.005.833**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	1.467.005	5.996.037	4.578.308	3.158.069	25.555	-	-	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	-	19.233.310	49.040.896	20.752.610	15.713.955	14.410.417	818.215	8.521	119.977.924
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	(50.751)	24.418	32.019	67.471	-	-	73.157
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	36.818	27.319	-	-	-	-	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	-	6	1.070.335	70.000	-	500.000	4.000.030	2.924	5.643.295
Các khoản nợ phải trả khác	-	3.881.297	-	-	-	-	-	-	3.881.297
	-	**24.581.618**	**56.093.335**	**25.452.655**	**18.904.043**	**15.003.443**	**4.818.245**	**11.445**	**144.864.784**
Mức chênh nhạy cảm lãi suất nội bảng	**7.188.735**	**3.868.683**	**(11.510.712)**	**(5.299.897)**	**(3.850.909)**	**3.898.826**	**18.059.055**	**3.787.268**	**16.141.049**

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.564.021	447.231	87.739	41.000	151.503	2.291.494
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.145.665	685.129	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.019.575	5.843.689	160.745	-	431.870	15.455.879
Chứng khoán kinh doanh - gộp	921.035	-	-	-	-	921.035
Cho vay khách hàng - gộp	61.254.994	8.944.405	71.373	-	4.147	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - gộp	48.290.312	1.573.279	-	-	-	49.863.591
Góp vốn đầu tư dài hạn	128.625	-	-	-	-	128.625
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - nguyên giá	3.271.444	-	-	-	-	3.271.444
Tài sản có khác - gộp	15.854.344	114.695	544	-	(1.531)	15.968.052
	142.450.015	**17.608.428**	**320.401**	**41.000**	**585.989**	**161.005.833**
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.998.752	11.226.211	11	-	-	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	108.289.062	10.759.188	441.204	-	488.470	119.977.924
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	4.099.997	(3.983.255)	(4.028)	(29.531)	(10.026)	73.157
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	64.137	-	-	-	-	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	5.642.970	325	-	-	-	5.643.295
Các khoản nợ khác	3.700.191	139.692	1.960	7	39.447	3.881.297
	125.795.109	**18.142.161**	**439.147**	**(29.524)**	**517.891**	**144.864.784**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**16.654.906**	**(533.733)**	**(118.746)**	**70.524**	**68.098**	**16.141.049**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**1.745.158**	**(1.817.616)**	**115.736**	**-**	**(6.882)**	**36.396**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**18.400.064**	**(2.351.349)**	**(3.010)**	**70.524**	**61.216**	**16.177.445**

Người lập	Người duyệt
Bùi Thị Khánh Vân	Vikesh Mirani
Quyền Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính Tập đoàn*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
M.S.D.N:0100230800 C.T.C.P Q.HAI BÀ TRƯNG-TP.HÀ NỘI

P.TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Đỗ Tuấn Anh